

DANH SÁCH DỰ KIẾN SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2024 - 2025

Đơn vị: Khoa Kinh tế và Quản lý công

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
	2021											
1	Kinh tế đầu tư	2154020002	Nguyễn Thành	An	2021	ĐH	4.00000	99	Xuất sắc	5.550.000	100%	5.550.000
2	Kinh tế đầu tư	2154020048	Phan Lê Nhật	Duy	2021	ĐH	3.16667	85	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
3	Kinh tế đầu tư	2154020153	Bùi Duy	Khang	2021	ĐH	3.00000	96	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
4	Kinh tế đầu tư	2154023003	Lê Thị Thanh	Điểm	2021	ĐH	3.00000	75	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
5	Kinh tế đầu tư	2154020116	Nguyễn Thị	Hiền	2021	ĐH	3.00000	73	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
6	Kinh tế đầu tư	2154020056	Trần Thị Mỹ	Duyên	2021	ĐH	3.00000	71	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
7	Kinh tế đầu tư	2154020372	Phan Thị	Thảo	2021	ĐH	2.66667	93	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
8	Kinh tế đầu tư	2154020354	Võ Thanh	Tâm	2021	ĐH	2.66667	87	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
9	Kinh tế đầu tư	2154020282	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	2021	ĐH	2.66667	83	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
10	Kinh tế đầu tư	2154020220	Nguyễn Thị Hoa	Mơ	2021	ĐH	2.66667	83	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
11	Kinh tế đầu tư	2154020471	Trần Thùy Tinh	Tú	2021	ĐH	2.66667	83	Khá	5.550.000	50%	2.775.000
12	Kinh tế quốc tế	2154020120	Mai Thị Thu	Hoa	2021	ĐH	3.66667	90	Xuất sắc	5.178.000	100%	5.178.000
13	Kinh tế quốc tế	2154020014	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	2021	ĐH	4.00000	84	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600
14	Kinh tế quốc tế	2154020428	Trần Thị Thảo	Trang	2021	ĐH	4.00000	83	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600
15	Kinh tế quốc tế	2154023022	Lê Hiền	Thư	2021	ĐH	3.66667	80	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600
16	Kinh tế quốc tế	2154020059	Nguyễn Văn	Dũng	2021	ĐH	3.50000	90	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600
17	Kinh tế quốc tế	2154020202	Võ Thị Phi	Loan	2021	ĐH	3.50000	90	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600
18	Kinh tế quốc tế	2154020211	Trần Kim Xuân	Mai	2021	ĐH	3.50000	83	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600
19	Kinh tế quốc tế	2154020508	Đoàn Thị Thu	Yến	2021	ĐH	3.50000	83	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600
20	Kinh tế quốc tế	2154020227	Nguyễn Thị Kiều	My	2021	ĐH	3.33333	93	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600

Cập nhật

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT	Cập nhật
21	Kinh tế quốc tế	2154020262	Phạm Thị Bảo	Ngọc	2021	ĐH	3.33333	83	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600	
22	Kinh tế quốc tế	2154020216	Võ Mai Diễm	Mi	2021	ĐH	3.33333	80	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600	
23	Kinh tế quốc tế	2154020398	Huỳnh Anh	Thư	2021	ĐH	3.33333	80	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600	
24	Kinh tế quốc tế	2154020422	Nguyễn Thị Huyền	Trang	2021	ĐH	3.33333	80	Giỏi	5.178.000	70%	3.624.600	
25	Kinh tế quốc tế	2154020406	Phạm Hoài	Thương	2021	ĐH	3.33333	73	Khá	5.178.000	50%	2.589.000	
26	Kinh tế quốc tế	2154020100	Trịnh Thị Thu	Hằng	2021	ĐH	3.16667	92	Khá	5.178.000	50%	2.589.000	
27	Kinh tế quốc tế	2154020135	Nguyễn Thu	Huyền	2021	ĐH	3.16667	86	Khá	5.178.000	50%	2.589.000	
28	Kinh tế quốc tế	2154020306	Lê Kiều	Oanh	2021	ĐH	3.16667	83	Khá	5.178.000	50%	2.589.000	
	2022												
29	Kinh tế đầu tư	2254022119	Nguyễn Trần	Thắng	2022	ĐH	3.89286	90	Xuất sắc	8.296.000	100%	8.296.000	03/4/2025
30	Kinh tế đầu tư	2254022124	Đỗ Thị Thu	Thảo	2022	ĐH	3.82143	100	Xuất sắc	8.296.000	100%	8.296.000	03/4/2025
31	Kinh tế đầu tư	2254020050	Võ Thị Thanh	Ngân	2022	ĐH	3.64286	80	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
32	Kinh tế đầu tư	2254020055	Nguyễn Yến	Nhi	2022	ĐH	3.60714	86	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
33	Kinh tế đầu tư	2254022155	Trương Trung	Tín	2022	ĐH	3.57143	100	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
34	Kinh tế đầu tư	2254020059	Nguyễn Phi	Như	2022	ĐH	3.42857	98	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
35	Kinh tế đầu tư	2254020103	Đinh Ngọc Thảo	Vy	2022	ĐH	3.39286	80	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
36	Kinh tế đầu tư	2254022147	Phạm Ngọc Phương	Thương	2022	ĐH	3.35714	84	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
37	Kinh tế đầu tư	2254022082	Trương Thành	Nguyên	2022	ĐH	3.28571	80	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
38	Kinh tế đầu tư	2254020048	Lê Trà	My	2022	ĐH	3.28571	80	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
39	Kinh tế đầu tư	2254022120	Lê Thị Mỹ	Thanh	2022	ĐH	3.28571	80	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
40	Kinh tế đầu tư	2254022040	Nguyễn Thị Thu	Hợp	2022	ĐH	3.21429	85	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	03/4/2025
41	Kinh tế quốc tế	2254020035	Đỗ Thị Thu	Hương	2022	ĐH	3.89286	93	Xuất sắc	8.296.000	100%	8.296.000	
42	Kinh tế quốc tế	2254020102	Hồ Hoàng	Vũ	2022	ĐH	3.64286	93	Xuất sắc	8.296.000	100%	8.296.000	
43	Kinh tế quốc tế	2254020012	Nguyễn Thị Kim	Cúc	2022	ĐH	3.75000	86	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	
44	Kinh tế quốc tế	2254022012	Vũ Thị Ngọc	Bình	2022	ĐH	3.60714	83	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	
45	Kinh tế quốc tế	2254022187	Quách Diệu	Vy	2022	ĐH	3.60714	83	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200	

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
46	Kinh tế quốc tế	2254020060	Nguyễn Thị Tâm	Như	2022	ĐH	3.57143	86	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
47	Kinh tế quốc tế	2254020049	Phan Thị Thanh	Ngân	2022	ĐH	3.57143	83	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
48	Kinh tế quốc tế	2254022110	Hồ Như	Quỳnh	2022	ĐH	3.53571	93	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
49	Kinh tế quốc tế	2254020001	Nguyễn Thị Ngọc	Ái	2022	ĐH	3.53571	83	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
50	Kinh tế quốc tế	2254020030	Đặng Thị Hồng	Hiếu	2022	ĐH	3.50000	88	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
51	Kinh tế quốc tế	2254022054	Nguyễn Thị Mai	Liên	2022	ĐH	3.50000	80	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
52	Kinh tế quốc tế	2254020093	Trần Huyền	Trâm	2022	ĐH	3.50000	80	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
53	Kinh tế quốc tế	2254022034	Bùi Thị Minh	Hạnh	2022	ĐH	3.46429	81	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
54	Kinh tế quốc tế	2254020090	Vũ Thị Hoài	Thương	2022	ĐH	3.46429	80	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
55	Kinh tế quốc tế	2254022192	Lượng Nguyễn Như	Ý	2022	ĐH	3.39286	90	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
56	Kinh tế quốc tế	2254020028	Trần Thị Thanh	Hảo	2022	ĐH	3.28571	83	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
57	Kinh tế quốc tế	2254022151	Phạm Thị Thu	Thúy	2022	ĐH	3.28571	83	Giỏi	8.296.000	70%	5.807.200
58	Quản lý công	2254142010	Biện Ngọc	Linh	2022	ĐH	3.75000	83	Giỏi	7.924.000	70%	5.546.800
59	Quản lý công	2253020009	Nguyễn Minh Xuân	Mai	2022	ĐH	3.39286	91	Giỏi	7.924.000	70%	5.546.800
60	Quản lý công	2254142032	Nguyễn Ngọc	Tú	2022	ĐH	3.21429	96	Giỏi	7.924.000	70%	5.546.800
61	Quản lý công	2254140011	Ksor	Việt	2022	ĐH	3.21429	95	Giỏi	7.924.000	70%	5.546.800
62	Quản lý công	2254142024	Lương Trúc	Quỳnh	2022	ĐH	3.25000	75	Khá	7.924.000	50%	3.962.000
63	Quản lý công	2254142033	Bùi Nguyễn Phương	Vy	2022	ĐH	3.21429	77	Khá	7.924.000	50%	3.962.000
	2023											
64	Kinh tế	2354020243	Nguyễn Thị Ngọc	Uyên	2023	ĐH	3.80000	90	Xuất sắc	8.868.000	100%	8.868.000
65	Kinh tế	2354020129	Bùi Thị Yến	Nhi	2023	ĐH	3.60000	90	Xuất sắc	8.868.000	100%	8.868.000
66	Kinh tế	2354020047	Lê Thị Ngọc	Hân	2023	ĐH	3.60000	90	Xuất sắc	8.868.000	100%	8.868.000
67	Kinh tế	2354020248	Trương Kỳ	Vân	2023	ĐH	3.60000	90	Xuất sắc	8.868.000	100%	8.868.000
68	Kinh tế	2354020229	Nguyễn Thành	Trung	2023	ĐH	3.90000	89	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
69	Kinh tế	2354020031	Phạm Ngọc	Dương	2023	ĐH	3.90000	86	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
70	Kinh tế	2354020043	Huỳnh Thị Hồng	Hạnh	2023	ĐH	3.80000	83	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600

Cập nhật

03/4/2025

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
71	Kinh tế	2354020040	Ngô Thị	Hà	2023	ĐH	3.70000	83	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
72	Kinh tế	2354020088	Hoàng Gia Khánh	Linh	2023	ĐH	3.60000	83	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
73	Kinh tế	2354020038	Lê Quỳnh	Giang	2023	ĐH	3.60000	83	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
74	Kinh tế	2354020006	Đình Long	Anh	2023	ĐH	3.50000	100	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
75	Kinh tế	2354020166	Phan Han	Surin	2023	ĐH	3.50000	86	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
76	Kinh tế	2354020271	Lê Thị Hải	Yến	2023	ĐH	3.50000	86	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
77	Kinh tế	2354020226	Bùi Nguyễn Diễm	Trinh	2023	ĐH	3.50000	83	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
78	Kinh tế	2354020179	Nguyễn Thị	Thắm	2023	ĐH	3.50000	80	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
79	Kinh tế	2354020015	Vương Gia	Bảo	2023	ĐH	3.50000	80	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
80	Kinh tế	2354020100	Huỳnh Diễm	Mi	2023	ĐH	3.40000	96	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
81	Kinh tế	2354020051	Trần Lê Bảo	Hân	2023	ĐH	3.40000	90	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
82	Kinh tế	2354020170	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	2023	ĐH	3.40000	87	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
83	Kinh tế	2354020247	Phạm Ngọc Trúc	Vân	2023	ĐH	3.40000	86	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
84	Kinh tế	2354020059	Nguyễn Thị Kim	Hoa	2023	ĐH	3.40000	86	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
85	Kinh tế	2354020263	Nguyễn Tường	Vy	2023	ĐH	3.40000	86	Giỏi	8.868.000	70%	6.207.600
	Kinh tế	2354020200	Trần Minh	Thư	2023	ĐH	3.40000	83				0
	Kinh tế	2354020002	Đương Ngọc Thúy	An	2023	ĐH	3.40000	80				0
86	Quản lý công	2354140006	Phạm Nguyễn Tú	Anh	2023	ĐH	3.45455	80	Giỏi	6.064.000	70%	4.244.800
87	Quản lý công	2354140076	Trần Hoàng Minh	Thư	2023	ĐH	3.36364	83	Giỏi	6.064.000	70%	4.244.800
88	Quản lý công	2354140065	Đình Ngọc	Phước	2023	ĐH	3.22727	65	Khá	6.064.000	50%	3.032.000
89	Quản lý công	2354140039	Nguyễn Kiều	Mi	2023	ĐH	3.18182	80	Khá	6.064.000	50%	3.032.000
90	Quản lý công	2354140061	Quách Vĩnh	Phú	2023	ĐH	3.18182	69	Khá	6.064.000	50%	3.032.000
91	Quản lý công	2354140009	Lâm Hưng	Bình	2023	ĐH	3.04546	83	Khá	6.064.000	50%	3.032.000
92	Quản lý công	2354140075	Quách Vũ Minh	Thư	2023	ĐH	2.72727	80	Khá	6.064.000	50%	3.032.000
93	Quản lý công	2354140064	Lê Hà	Phương	2023	ĐH	2.72727	67	Khá	6.064.000	50%	3.032.000
94	Quản lý công	2354140016	Trần Kỳ	Duyên	2023	ĐH	2.68182	74	Khá	6.064.000	50%	3.032.000

Cập nhật

03/4/2025

03/04/2025

03/04/2025

Stt	Khoá/ Ngành/CN	Mã SV	Họ lót	Tên	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
95	Quản lý công	2354140094	Nguyễn Thị Thanh	Xuyến	2023	ĐH	2.68182	72	Khá	6.064.000	50%	3.032.000
96	Quản lý công	2354140059	Trần Thị Tuyết	Nhung	2023	ĐH	2.59091	80	Khá	6.064.000	50%	3.032.000
97	Quản lý công	2354140078	Lê Ngọc Cẩm	Tiên	2023	ĐH	2.59091	75	Khá	6.064.000	50%	3.032.000

Cập nhật